

# PRESENT SIMPLE 1

## THÌ HIỆN TẠI ĐƠN 1

### A. CÁCH DÙNG THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

1. Diễn tả một sự thật, chân lý, lẽ phải.

VD: *The Sun sets in the West.*

2. Diễn tả một thói quen hoặc một hành động lặp đi lặp lại.

VD: *I usually get up early.*

3. Diễn tả một lịch trình, thời khoá biểu

VD: *The bus leaves at 9:30.*

4. Diễn tả cảm xúc, suy nghĩ.

VD: *I think she is beautiful.*

5. Diễn tả một mệnh đề chỉ thời gian trong tương lai.

When *I meet him, I will give him this present.*

### B. CÔNG THỨC THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

#### 1. VỚI TO BE

	CÂU KHẲNG ĐỊNH	CÂU PHỦ ĐỊNH	CÂU NGHI VĂN
Công thức	<b>S + am/ is/ are+ N/ Adj...</b>	<b>S + am/are/is + not +N/Adj...</b>	<b>(Wh/H +) Am/Are/Is + S + N/Adj...?</b>
Lưu ý	<ul style="list-style-type: none"> <li>* <i>S: Subject</i>: Chủ ngữ</li> <li>* <i>N: Noun</i>: Danh từ</li> <li>* <i>Adj: Adjective</i>: Tính từ</li> <li>• I + am</li> <li>• You/We/They + are</li> <li>• She/He/It + is</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* <i>is not = isn't</i></li> <li>* <i>are not = aren't</i></li> <li>* <i>am not</i> không có dạng viết tắt</li> <li>* <i>I'm not = I am not</i></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* <i>Wh/H</i>: Từ để hỏi như <i>What, How,...</i></li> <li>* Khi có từ để hỏi <i>Wh/H</i> là câu hỏi thông tin.</li> <li>* Khi không có từ để hỏi <i>Wh/H</i> là câu hỏi <i>Yes/No</i></li> </ul>
Ví dụ	<ul style="list-style-type: none"> <li>• I am Linda.</li> <li>• They are my friends.</li> <li>• He is handsome.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• I am not a good boy.</li> <li>• We aren't your partners.</li> <li>• She isn't beautiful.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Are you OK?</li> <li>• No, I'm not.</li> <li>• Yes, I am.</li> <li>• Who is your girlfriend?</li> <li>• The girl in blue dress.</li> </ul>

#### 2. VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG (VERBS)

	CÂU KHẲNG ĐỊNH	CÂU PHỦ ĐỊNH	CÂU NGHI VĂN
Công thức	<b>S + V-inf/s/es</b>	<b>S + do/does + not + V-inf</b>	<b>(Wh/H +) Do/Does + S + V-inf?</b>
Lưu ý	<ul style="list-style-type: none"> <li>* <i>V-inf</i>: Động từ nguyên mẫu</li> <li>* <i>I, You, We, They + V-</i> nguyên mẫu</li> <li>* <i>She, He, It + V-s/es</i></li> <li>* <i>Động từ kết thúc bằng o, x, s, ch, sh, z =&gt; V-es</i></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* <i>does not = doesn't</i></li> <li>* <i>do not = don't</i></li> </ul>	
Ví dụ	<ul style="list-style-type: none"> <li>• I often go to school on foot.</li> <li>• The Sun sets in the West.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• I do not (don't) often go to school on foot.</li> <li>• She does not (doesn't) do yoga every evening.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Does she go to work by taxi?</li> <li>• Yes, she does.</li> <li>• No, she doesn't.</li> <li>• What do you do?</li> <li>• I work as a doctor.</li> </ul>

**TASK 1: GIVE THE CORRECT FORMS OF THE GIVEN VERBS IN PRESENT SIMPLE.***Chia dạng đúng của động từ đã cho ở thì HIỆN TẠI ĐƠN.*

1. My father always ..... delicious meals. (make)
2. Tom ..... vegetables. (not eat)
3. Rosie ..... shopping every week. (go)
4. ..... Miley and David ..... to work by bus every day? (go)
5. ..... your parents ..... with your decision? (agree)
6. Where ..... that guy ..... from? (come)
7. Where ..... your mother .....? (work)
8. James ..... usually ..... the trees. (not water)
9. I ..... the washing in my house. (do)
10. They ..... out once a week. (eat)

**TASK 2: WRITE THE AFFIRMATIVE (+), NEGATIVE (-) OR INTERROGATIVE (?) FORMS OF THE GIVEN SENTENSE.***Viết dạng khẳng định (+), phủ định (-) hoặc nghi vấn (?) cho câu đã cho.*

1. We go shopping every weekend.

(-) We don't go shopping every weekend.

(?) Do you go shopping every weekend?

2. It doesn't rain every afternoon in the hot season.

(+) \_\_\_\_\_

(?) \_\_\_\_\_

3. Do they like to hang out during weekdays?

(+) \_\_\_\_\_

(-) \_\_\_\_\_

4. The Earth revolves around the Sun.

(-) \_\_\_\_\_

(?) \_\_\_\_\_

5. She doesn't eat fish only.

(+) \_\_\_\_\_

(?) \_\_\_\_\_

6. They don't watch movies every weekend.

(+) \_\_\_\_\_

(?) \_\_\_\_\_

7. He drinks tea for breakfast.

(-) \_\_\_\_\_

(?) \_\_\_\_\_

8. Do you know how to play the piano?

(+) \_\_\_\_\_

(-) \_\_\_\_\_

9. The exam doesn't start at 09:00.

(+) \_\_\_\_\_

(?) \_\_\_\_\_

10. London is a large city.

(-) \_\_\_\_\_

(?) \_\_\_\_\_

**TASK 3: THERE IS ONE MISTAKE IN EACH SENTENCE. FIND THE MISTAKES AND CORRECT THEM.**

*Mỗi câu có một lỗi sai. Tìm lỗi sai đó và sửa nó lại cho đúng*

	SENTENCES (Câu)	MISTAKES (Lỗi)	CORRECTIONS (Sửa lỗi)
1	I often gets up early to catch the bus to school.	<i>gets</i>	<i>get</i>
2	She teach students in a local high school.		
3	They doesn't own a house. They have to rent one to live.		
4	Dang Van Lam am a famous goalkeeper in the National Football Team.		
5	What do your brother do?		
6	Bruce and Tim doesn't go swimming in the lake.		
7	Hannah speak Chinese very well.		
8	How often does she goes shopping in the supermarket?		
9	Our dogs aren't eat bones.		
10	Mary's parents is very friendly and helpful.		